

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' LEARNING MOTIVATION IN THE FACULTY OF ECONOMICS AND LAW AT DONG THAP UNIVERSITY

Hoang Thi Doan*, Nguyen Thanh Tung

Dong Thap University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	23/01/2025	This study was conducted to explore the factors affecting students' learning motivation at the Faculty of Economics and Law at Dong Thap University. Data were collected through a survey of 300 students, using statistical methods such as descriptive statistics to analyze the overall data, testing the reliability of the scale using Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis to identify groups of potential factors, and multiple regression analysis to assess the impact of each factor on students' learning motivation. The research model initially included seven factors and 32 observed variables. The results identified six significant factors impacting learning motivation: teaching methods, student awareness, learning conditions, learning environment, lecturer quality, and training program. Based on these findings, the author suggests managerial strategies to enhance learning motivation, such as improving teaching methods, upgrading lecturer quality, enhancing learning facilities, and fostering a positive learning environment.
Revised:	09/4/2025	
Published:	18/4/2025	

KEYWORDS

Factor
Motivation
Learning motivation
Students
Economics and Law

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ - LUẬT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hoàng Thị Doan*, Nguyễn Thanh Tùng

Trường Đại học Đồng Tháp

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	23/01/2025	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên thuộc khoa Kinh tế - Luật tại Trường Đại học Đồng Tháp. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 300 sinh viên, sử dụng các phương pháp như thống kê mô tả để phân tích dữ liệu tổng quan, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhóm nhân tố tiềm ẩn, và phân tích hồi quy đa biến nhằm đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố đến động lực học tập của sinh viên. Mô hình nghiên cứu ban đầu gồm bảy nhân tố với 32 biến quan sát. Kết quả phân tích chỉ ra có sáu nhân tố chính ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, bao gồm: phương pháp giảng dạy, nhận thức của sinh viên, điều kiện học tập, môi trường học tập, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị để nâng cao động lực học tập của sinh viên trong tương lai như cải thiện phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng viên, cải thiện cơ sở vật chất và điều kiện học tập, xây dựng và phát triển một môi trường học tập tích cực.
Ngày hoàn thiện:	09/4/2025	
Ngày đăng:	18/4/2025	

TỪ KHÓA

Nhân tố
Động lực
Động lực học tập
Sinh viên
Kinh tế - Luật

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.11943>

* Corresponding author. Email: hudoan@dthu.edu.vn

1. Giới thiệu

Học tập ở bậc đại học có nhiều điểm khác biệt đáng kể so với bậc phổ thông, tại đây sinh viên cần chủ động, tích cực trong việc tiếp thu kiến thức và sáng tạo trong phương pháp học, đồng thời cũng phải tự xây dựng cách học phù hợp với bản thân [1]. Tuy nhiên, không ít sinh viên đối mặt với nhiều thách thức và buộc phải tự mình vượt qua, chẳng hạn như phương pháp giảng dạy mới, nội dung chuyên sâu, khối lượng học tập lớn, số lượng giảng viên đa dạng, và đôi khi chưa kịp làm quen với phong cách giảng dạy của giảng viên thì môn học đã kết thúc [2]. Động lực được xem là yếu tố duy nhất ảnh hưởng trực tiếp đến thành công trong học tập, trong khi các yếu tố khác thực chất chỉ tác động gián tiếp thông qua việc ảnh hưởng đến động lực [3]. Động lực đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy và định hướng hành động của sinh viên. Đơn giản hơn, động lực giúp cá nhân chủ động học tập để đạt mục tiêu cá nhân. Khi thiếu đi động lực, việc đạt được mục tiêu trở nên khó khăn hơn. Động lực không chỉ dừng lại ở việc truyền cảm hứng mà còn là yếu tố quyết định khiến chúng ta thực hiện hành động [4].

Động lực nội tại giúp người học tự mình khám phá hoặc chấp nhận những trải nghiệm học tập phong phú và phức tạp, qua đó không chỉ tạo điều kiện để họ thử thách thế giới quan của bản thân mà còn thúc đẩy sự phát triển tư duy trừu tượng [5]. Thành tích học tập của sinh viên không chỉ được phản ánh qua bảng điểm môn học mà còn được đánh giá dựa trên những giá trị mà họ đạt được trong suốt quá trình học tập. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng những thành tựu quan trọng mà sinh viên đạt được bao gồm: cải thiện khả năng ra quyết định, mở rộng cơ hội nghề nghiệp và khẳng định năng lực bản thân [6]. Động lực học tập thể hiện qua sự cam kết của sinh viên trong việc học tập, đạt thành tích cao và, quan trọng hơn, tiếp thu những kiến thức hữu ích để hỗ trợ cho sự nghiệp tương lai. Quy mô của lớp học, thái độ của giảng viên, cũng như động lực nội tại của sinh viên là những yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến mức độ động lực của sinh viên [2].

Động lực học tập có thể được chia thành hai loại chính: động lực mang tính nhận thức và động lực mang tính xã hội [7]. Động lực nhận thức xuất phát từ sự khao khát mở rộng tri thức, say mê học tập và mong muốn chiếm lĩnh những kiến thức mới. Chính bản thân tri thức và phương pháp học tập là yếu tố thu hút, khiến sinh viên luôn nỗ lực để vượt qua khó khăn và đạt được mục tiêu học tập. Trong khi đó, động lực xã hội xuất hiện khi sinh viên học tập vì những yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như mong muốn đáp ứng kỳ vọng của gia đình, có được bằng cấp để phục vụ lợi ích tương lai, hay để được khâm phục và nổi bật trong mắt bạn bè.

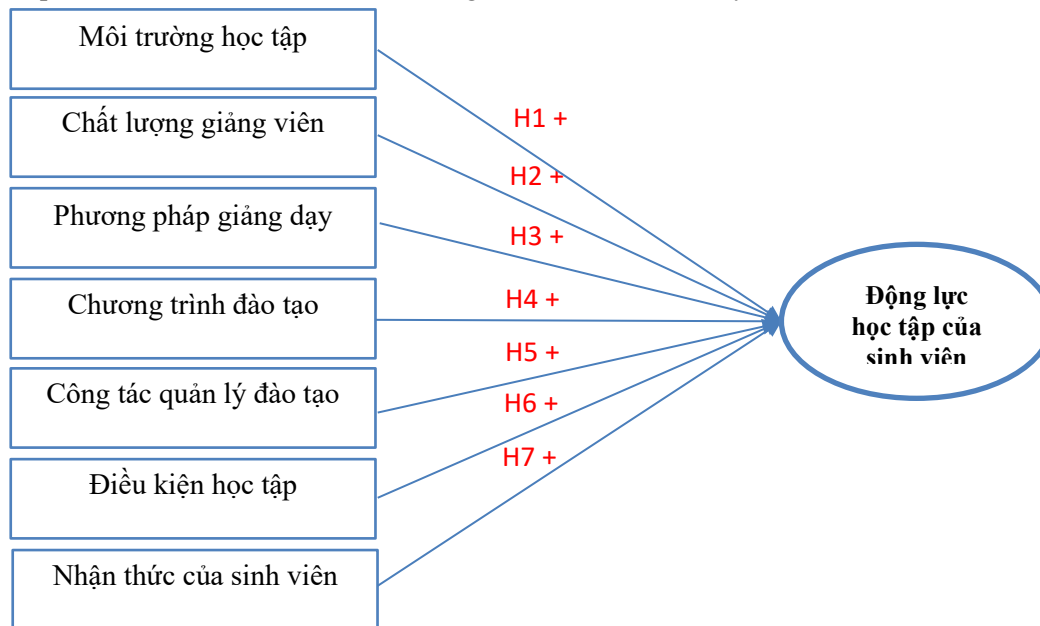
Khi sinh viên học tập nhằm tránh các công việc khác, đáp ứng kỳ vọng của người khác, cạnh tranh với bạn bè, nhận phần thưởng hoặc tránh bị phạt, điều này cho thấy họ đang chịu sự thúc đẩy từ động lực bên ngoài [8]. Ngược lại, động lực nội tại xuất phát nhu cầu phát triển bản thân, khát khao chinh phục tri thức và trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, cũng như khả năng làm chủ tri thức đã học [9]. Vì vậy, động lực học tập đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sinh viên. Không có động lực, sinh viên sẽ thiếu sự khát khao, không tìm thấy hứng thú khi học tập và do đó dẫn đến tình trạng họ có thể tránh né việc học tập hoặc chỉ tham gia học tập một cách đối phó, mang tính hình thức mà không thực sự đầu tư vào quá trình học, từ đó hạn chế khả năng tiếp thu kiến thức và kỹ năng [10]. Trái lại, sinh viên sẽ cảm thấy hứng thú và khát khao trong suốt quá trình học, giúp đạt được kết quả tích cực và hiệu quả hơn khi có động lực học tập [2].

Không khó để nhận thấy rằng hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu tiếp cận một cách toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập. Đa phần các nghiên cứu chỉ xem xét một khía cạnh của động lực học tập như động lực bên trong hoặc động lực bên ngoài và cũng chưa đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng đến động lực học tập của sinh viên tại các trường đại học. Vì vậy, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kinh tế - Luật tại Trường Đại học Đồng Tháp. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị sẽ được đề xuất nhằm góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên, tạo nền tảng cho việc cải thiện chất lượng đào tạo và hiệu quả học tập trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Có nhiều hướng tiếp cận trong nghiên cứu động lực học tập như: hướng tiếp cận của tâm lý học hành vi; hướng tiếp cận của tâm lý học nhân văn; hướng tiếp cận nhận thức; hướng tiếp cận học tập xã hội; hướng tiếp cận văn hóa - xã hội. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, chẳng hạn như việc họ có định hướng mục tiêu học tập rõ ràng, đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến động lực học tập [2], [10]. Bên cạnh đó, các yếu tố bên ngoài như phương pháp giảng dạy của giảng viên và môi trường học tập cũng có tác động đáng kể đến việc thúc đẩy hoặc kìm hãm động lực học tập của sinh viên [8].

Trong nghiên cứu của mình, Klein và cộng sự [11] đã nhấn mạnh rằng phương thức truyền đạt thông tin có tác động quan trọng đến động lực học tập của sinh viên. Cụ thể, nhóm tác giả này đã so sánh giữa hai hình thức đào tạo trực tiếp và đào tạo từ xa, qua đó chỉ ra sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng đến động lực học tập. Bên cạnh đó, nội dung giảng dạy cũng được xem là một yếu tố quan trọng tác động đến động lực học tập [12]. Kế thừa các nghiên cứu trước, trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu gồm 7 nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Đồng Tháp được đề xuất. Các nhân tố tác động bao gồm: môi trường học tập, chất lượng giảng viên, phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo, công tác quản lý đào tạo, điều kiện học tập, nhận thức của sinh viên. Mô hình nghiên cứu được trình bày như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

- H1: Môi trường học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H2: Chất lượng giảng viên có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H3: Phương pháp giảng dạy có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H4: Chương trình đào tạo có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H5: Công tác quản lý đào tạo có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H6: Điều kiện học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.
- H7: Nhận thức của sinh viên có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên.

Nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp định tính và tập trung vào việc khám phá các khía cạnh liên quan đến động lực học tập, đồng thời tiến hành đánh giá sự phù hợp của các thang đo thông qua việc thảo luận nhóm mục tiêu với sinh viên. Nghiên cứu chính thức sử dụng phương

pháp định lượng bằng việc tiến hành thu thập dữ liệu từ sinh viên với bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Giai đoạn nghiên cứu này được thực hiện qua hai bước:

Nghiên cứu định lượng sơ bộ: mục đích nhằm đánh giá sơ bộ thang đo trước khi thực hiện nghiên cứu định lượng chính thức.

Nghiên cứu định lượng chính thức: phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này là phỏng vấn trực tiếp các sinh viên đang theo học tại khoa Kinh tế - Luật. Để phân tích dữ liệu, tác giả áp dụng các phương pháp như: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, và phân tích hồi quy. Các phương pháp này giúp tác giả đánh giá và kiểm tra tính hợp lệ, độ tin cậy và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên.

Kích thước mẫu trong nghiên cứu định lượng, đặc biệt là khi sử dụng phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, thường phụ thuộc vào các phương pháp ước lượng và có nhiều quan điểm khác nhau. Một quy tắc phổ biến là cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được trong phân tích hồi quy phải lớn hơn hoặc bằng 5 lần tổng số biến quan sát, tức là $n \geq 5 \times k$, trong đó k là tổng số biến quan sát [13]. Quy tắc này giúp đảm bảo đủ dữ liệu để đạt được độ chính xác và tính tin cậy trong các phân tích thống kê. Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy được xây dựng với 7 biến độc lập và tổng số biến quan sát là 32, do đó kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được là 160 sinh viên.

Ngoài ra, trong nhiều nghiên cứu, quy mô mẫu được tính theo biểu thức (1) [14]:

$$n = \frac{NZ^2p(1-p)}{Nd^2 + Z^2p(1-p)} \quad (1)$$

Trong đó, N : tổng thể của nghiên cứu; Z : giá trị từ phân phối chuẩn, tại khoảng tin cậy 95% thì Z có giá trị bằng 1,96; p : tỷ lệ lấy được mẫu tốt 50%; d : mức sai số chấp nhận là 5%; n : kích thước mẫu.

Theo số liệu thống kê tại thời điểm khảo sát có 1266 sinh viên đang theo học tại Khoa Kinh tế - Luật, trường Đại học Đồng Tháp nên kích thước mẫu cần thiết là 295. Trong nghiên cứu này kích thước mẫu được chọn là 300 quan sát, đảm bảo thực hiện được mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng trong nghiên cứu này, trong đó mẫu được chọn theo tiêu chí ngành học (căn cứ vào tỷ lệ sinh viên giữa các ngành). Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện vào tháng 10 năm 2024. Các đặc điểm cơ bản của mẫu như số lượng sinh viên từ các ngành học khác nhau được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin về mẫu nghiên cứu

Ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)	Cỡ mẫu được chọn
Quản trị kinh doanh	409	32,3	97
Tài chính - Ngân hàng	242	19,1	57
Kế toán	541	42,7	128
Luật	74	5,8	18
Tổng	1266	100,0	300

Thang đo Likert 5 mức độ được thiết kế nhằm đánh giá mức độ đồng ý của sinh viên với các câu hỏi khảo sát cụ thể, với các mức từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ, dữ liệu sẽ được mã hóa, nhập liệu và làm sạch. Sau đó, một công cụ phổ biến cho phân tích thống kê là phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích dữ liệu nhằm rút ra các kết quả và kết luận từ dữ liệu thu thập được.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Dữ liệu thu thập từ 300 sinh viên cho thấy có sự chênh lệch rõ rệt về giới tính trong mẫu nghiên cứu, với 197 sinh viên nữ (chiếm 65,7%) và 103 sinh viên nam (chiếm 34,3%). Điều này phản ánh đặc điểm riêng của sinh viên Khoa Kinh tế - Luật, đồng thời cũng phù hợp với xu hướng chung tại

Trường Đại học Đồng Tháp, nơi có thể mạnh trong lĩnh vực đào tạo giáo viên. Về kết quả học tập, phần lớn sinh viên đạt kết quả loại khá, chiếm tỷ lệ cao nhất với 45,3%. Tiếp theo là sinh viên đạt loại trung bình, chiếm 27,3%. Tỷ lệ sinh viên đạt loại giỏi và xuất sắc là 22,3%, trong khi 5,0% sinh viên có kết quả học tập dưới trung bình. Kết quả cụ thể được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát

	Biến số	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	103	34,3
	Nữ	197	65,7
Kết quả học tập	Xuất sắc	22	7,3
	Giỏi	45	15,0
	Khá	136	45,3
	Trung bình	82	27,3
	Dưới trung bình	15	5,0

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để đánh giá mức độ chặt chẽ của sự tương quan giữa các mục hỏi trong thang đo, các nhà nghiên cứu thường sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Các biến có hệ số tương quan biến - tổng dưới 0,3 đã bị loại bỏ. Thang đo được xem là đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 [15]. Kết quả kiểm định cuối cùng cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các yếu tố dao động từ 0,713 đến 0,858, chứng minh rằng thang đo có độ tin cậy cao và đạt tiêu chuẩn. Sau khi loại bỏ 4 biến có hệ số tải nhân tố dưới 0,3, phân tích Cronbach's Alpha đã giữ lại 28 biến quan sát, và các biến này được sử dụng để tiếp tục thực hiện phân tích EFA ở bước tiếp theo.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát hợp lệ
Môi trường học tập	0,733	4
Chất lượng giảng viên	0,713	4
Phương pháp giảng dạy	0,845	4
Chương trình đào tạo	0,795	3
Công tác quản lý đào tạo	0,858	3
Điều kiện học tập	0,818	4
Nhận thức của sinh viên	0,896	3
Động lực học tập	0,767	3

3.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích EFA yêu cầu đáp ứng một số tiêu chí, trong đó hệ số KMO phải đạt $\geq 0,5$ và tổng phương sai trích lớn hơn 50% [16]. Trong nghiên cứu này, EFA cho các biến độc lập được thực hiện bằng phương pháp trích Principal Axis Factoring và phép xoay Varimax, áp dụng cho 25 biến quan sát trong mô hình. Kết quả EFA cuối cùng cho thấy các thang đo đều đạt tiêu chuẩn về giá trị. Cụ thể, EFA đối với thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập đã trích ra 7 nhân tố, với giá trị riêng của nhân tố thứ 7 là 1,502 và tổng phương sai trích đạt 60,595%. Tương tự, EFA cho biến phụ thuộc trích ra 1 nhân tố, với tổng phương sai trích đạt 83,182% và giá trị riêng bằng 2,126.

3.4. Phân tích tương quan và hồi quy

Hệ số tương quan lớn nhất giữa hai cặp biến số trong mô hình chỉ đạt giá trị 33,3% (giữa X1 và X7), trong khi các cặp biến số còn lại có hệ số tương quan khá thấp. Mức độ tương quan thấp này là một chỉ báo cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy. Thêm vào đó, hệ số VIF (Variance Inflation Factor) của các biến trong mô hình đều rất nhỏ và nhỏ hơn 10, điều này cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Hệ số R^2 của mô hình đạt 0,648, có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 64,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Điều này cho thấy mô hình có khả năng diễn giải một cách hiệu quả mối quan hệ giữa các biến. Kết quả hồi quy cho thấy mô hình có ý nghĩa về mặt tổng thể, với ít nhất một hệ số hồi quy khác 0, do giá trị Sig (F) nhỏ hơn 0,05. Mô hình hồi quy bao gồm 7 biến, trong đó có 6 biến có ý nghĩa thống kê. Biến còn lại (X5) không có ý nghĩa thống kê vì giá trị Sig > 0,05.

Bảng 4. Bảng tổng hợp kết quả hồi quy

Giả thuyết	Biến độc lập	Beta	Sig	Kết quả
H1	Môi trường học tập (X1)	0,01	0,009	Chấp nhận
H2	Chất lượng giảng viên (X2)	0,11	0,000	Chấp nhận
H3	Phương pháp giảng dạy (X3)	0,22	0,000	Chấp nhận
H4	Chương trình đào tạo (X4)	0,14	0,000	Chấp nhận
H5	Công tác quản lý đào tạo (X5)	0,06	0,153	Bác bỏ
H6	Điều kiện học tập (X6)	0,20	0,006	Chấp nhận
H7	Nhận thức của sinh viên (X7)	0,12	0,000	Chấp nhận

Trong những biến số có ý nghĩa thống kê thì:

Biến X1: Môi trường học tập. Biến số này có ảnh hưởng cùng chiều tới động lực học tập nhưng mức tác động biên là tương đối nhỏ, bằng 0,01, và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1.

Biến X2: Chất lượng giảng viên. Biến số này tác động dương, có ý nghĩa thống kê và mức độ tác động biên là 0,11. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H2.

Biến X3: Phương pháp giảng dạy. Biến số này có ý nghĩa thống kê do hệ số sig < 0,05 và tác động dương tới động lực học tập. Kết quả trên cũng phù hợp với giả thuyết H3. Tác động biên của nhân tố này tới động lực học tập là lớn nhất và bằng 0,22.

Biến X4: Chương trình đào tạo. Biến số này tác động dương, có ý nghĩa thống kê và mức độ tác động biên là 0,14. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H4.

Biến X6: Điều kiện học tập. Biến số này tác động dương, có ý nghĩa thống kê và mức độ tác động biên là 0,20. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H6.

Biến X7: Nhận thức của sinh viên. Biến số này tác động dương, có ý nghĩa thống kê khi hệ số sig < 0,05 và có hệ số tác động biên là 0,12. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H7.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sáu nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: phương pháp giảng dạy, nhận thức của sinh viên, điều kiện học tập, môi trường học tập, chất lượng giảng viên và chương trình đào tạo. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị để nâng cao động lực học tập của sinh viên, cụ thể:

Trước hết, cần tạo ra điều kiện học tập thuận lợi và một môi trường học tập thân thiện. Cơ sở vật chất đáp ứng tốt nhu cầu học tập đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy động lực học tập của người học. Vì vậy, việc gia tăng số lượng và nâng cao chất lượng các trang thiết bị cần được chú trọng. Đặc biệt, nguồn tài liệu tham khảo để tiếp cận cùng với các thiết bị hỗ trợ như máy chiếu, quạt, máy lạnh, máy tính kết nối mạng, và mạng wifi miễn phí là yếu tố then chốt. Để đảm bảo nguồn tài liệu phong phú, ngoài việc thư viện nhà trường thường xuyên cập nhật các đầu sách mới, cần xây dựng hệ thống liên kết cơ sở dữ liệu giữa các trường, giúp chia sẻ và sử dụng hiệu quả các nguồn học liệu điện tử, đồng thời tối ưu hóa việc đầu tư cơ sở vật chất giữa các đơn vị.

Thứ hai, cần thường xuyên cập nhật và phát triển chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng nghề nghiệp của ngành là yêu cầu quan trọng, giúp người học xác định động lực học tập đúng đắn, từ đó tập trung trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập trước khi tốt nghiệp. Đồng thời, tổ chức các buổi chuyên đề, giao lưu giữa doanh nghiệp, giảng viên và sinh viên sẽ giúp cải thiện đáng kể động lực học tập của sinh viên. Thông qua các hoạt động này, sinh viên sẽ nắm bắt được xu

hướng phát triển ngành nghề, hiểu rõ những kỹ năng và trình độ cần thiết để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Đây cũng là cơ sở để nhà trường tiếp tục điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn và xu hướng hiện nay.

Thứ ba, cần đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và cơ hội việc làm. Việc thúc đẩy động lực học tập có thể được thực hiện thông qua các hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tế, và chương trình tư vấn, hướng nghiệp tại các trường phổ thông. Nếu công tác này được triển khai hiệu quả, học sinh sẽ có nhận thức đúng đắn hơn khi lựa chọn ngành học, từ đó định hướng được động lực học tập phù hợp với nguyện vọng cá nhân khi bước vào môi trường đại học. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ kết nối và giải quyết việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp là một yếu tố quan trọng, góp phần khích lệ tinh thần học tập chủ động của sinh viên. Để đạt được mục tiêu này, cần có sự hợp tác chặt chẽ với các nhà tuyển dụng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên chuẩn bị hành trang vào thị trường lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế, cụ thể là mới chỉ tập trung phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong phạm vi nhà trường. Để hiểu rõ hơn về động lực học tập của sinh viên, cần mở rộng nghiên cứu đến các nhân tố từ gia đình, chẳng hạn như thái độ của cha mẹ đối với việc học tập của con cái và các phương pháp giáo dục mà gia đình áp dụng. Những yếu tố này đóng vai trò quan trọng và có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển động lực học tập của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. N. Hidayati, R. Utami, A. Wiyarsi, and J. Ikhsan, "Analysis Students' Learning Motivation on the Implementation of Direct Instruction," *Journal Penelitian Pendidikan IPA*, vol. 8, no. 5, p. 2417–2422, 2022.
- [2] M. I. Ullah, A. Sagheer, T. Sattar, and S. Khan, "Factors Influencing Students Motivation to Learn in Bahauddin Zakariya University, Multan (Pakistan)," *International Journal of Human Resource Studies*, vol. 3, no. 2, pp. 90-108, 2013.
- [3] C. Tucker and R. A. Zayco, "Teacher-child variables as predictors of academic engagement among low-income African American children," *Psychology in the Schools*, vol. 39, no. 4, pp. 477-488, 2002.
- [4] P. R. Pintrich, "A Motivational Science Perspective on the Role of Student Motivation in Learning and Teaching Contexts," *Journal of Educational Psychology*, vol. 95, no. 4, pp. 667-686, 2003.
- [5] M. Kroll, "Motivational orientations, views about the purpose of education, and intellectual styles," *Psychology in the Schools*, vol. 25, pp. 338-343, 1988.
- [6] A. Tough, *Intentional Changes*, Chicago: Illinois: Follett, 1982.
- [7] N. T. M. Hoang and K. T. Nguyen, "Factors affecting the motivation in learning of economics students in Can Tho university," *Can Tho University Journal of Science*, no. 46, pp. 107-115, 2016.
- [8] K. C. Williams and C. C. Williams, "Five key ingredients for improving student motivation," *Research in Higher Education Journal*, vol. 11, no. 12, pp. 1-23, 2011.
- [9] G. T. B. Nguyen and N. T. Du, "Learning motivations of students at Binh Duong University," *Can Tho University Journal of Science*, no. 34, pp. 46-55, 2014.
- [10] M. M. Solichin, A. Muhlis, and A. G. Ferdiant, "Learning Motivation as Intervening in the Influence of Social Support and Self Regulated Learning on Learning Outcome," *International Journal of Instruction*, vol. 14, no. 3, pp. 945-964, 2021.
- [11] H. J. Klein, R. A. Noe, and C. Wang, "Motivation to learn and course outcomes: The impact of delivery mode, learning goal orientation, and perceived barriers and enablers," *Personnel Psychology*, vol. 59, no. 3, pp. 665-702, 2006.
- [12] E. Meşe and Ç. Sevilen, "Factors influencing EFL students' motivation in online learning: A qualitative case study," *Journal of Educational Technology & Online Learning*, vol. 4, no. 1, pp. 11-22, 2021.
- [13] J. F. J. Hair, R. E. Anderson, R. L. Tatham, and W. C. Black, *Multivariate Data Analysis*, vol. 5, Upper Saddle River: NJ: Prentice Hall, 1998.
- [14] F. P. David, *Understanding and doing research: A handbook for beginners*, Philippines: Panorama Printing Inc, 2005.
- [15] J. Nunnally and I. H. Bernstein, *Psychometric Theory*, New York: McGraw-Hill, 1994.
- [16] D. W. Gerbing and J. C. Anderson, "An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and It's Assessment," *Journal of Marketing Research*, vol. 25, pp. 186-192, 1988.